

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động phân hoá đan xen giữa các nhóm ngành

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

HĐTL VN30F2304 tăng điểm ngược chiều với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

SIP, HPG

## [Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp hồi phục, ưu tiên quản trị rủi ro danh mục và chỉ trải lệnh mở mua với tỷ trọng nhỏ quanh các ngưỡng hỗ trợ xa.

11/04/2024

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIIndex	1,258.20	-0.03
VN30	1,262.86	-0.08
HĐTL VN30F1M	1,263.00	+0.23
HNXIndex	239.07	+0.12
HNX30	528.98	+0.53
UPCoM	90.92	+0.30
USD/VND	24,994	+0.19
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.73	+3
Lãi suất qua đêm (%)	3.71	+14
Dầu (WTI, \$)	86.43	+0.26
Vàng (LME, \$)	2,331.60	-0.10



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,258.20 (-0.03%)  
**KLGD (triệu CP)** 642.9 (+10.4%)  
**GTGD (triệu US\$)** 661.9 (-2.0%)

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động phân hoá đan xen giữa các nhóm ngành với thanh khoản giảm. Khối ngoại mua ròng 42.98 tỷ đồng, tập trung tại VPD (+0.72%), TCH (+5.92%), SSI (+0.54%).

**HNXIndex** 239.07 (+0.12%)  
**KLGD (triệu CP)** 75.5 (+14.8%)  
**GTGD (triệu US\$)** 66.3 (+36.8%)

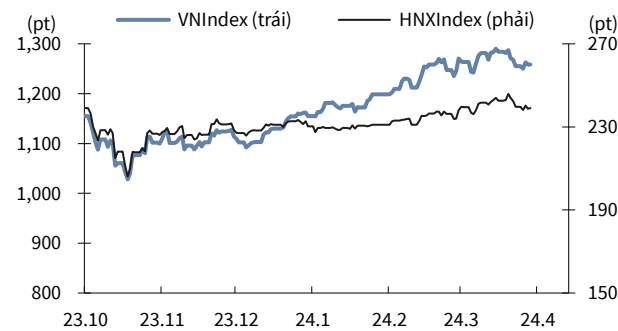
Hiệp hội Thép Thế giới cho biết nhu cầu thép toàn cầu dự kiến sẽ tăng khoảng 1.7% lên 1,793 tỷ tấn trong năm 2024, và tăng 1.2% lên 1,815 tỷ tấn trong năm 2025. Cổ phiếu ngành thép tăng giá ở VGS (+5.41%), NKG (+3.83%).

**UPCoM** 90.92 (+0.30%)  
**KLGD (triệu CP)** 29.1 (-32.0%)  
**GTGD (triệu US\$)** 13.5 (-27.9%)

Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2024 ở mức 14,805 nhân dân tệ/tấn, tăng 0.34%. Cổ phiếu ngành cao su tăng giá ở GVR (+0.79%), DRC (+1.16%).

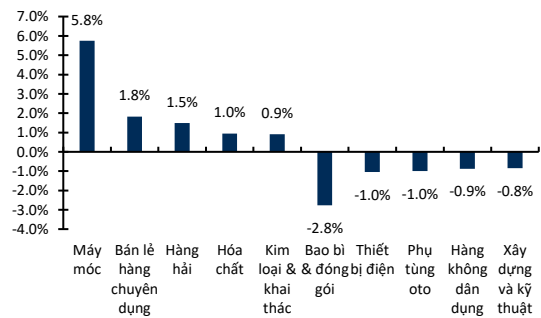
**NĐTNN mua ròng (triệu US\$)** +6.2

## VNIndex & HNXIndex



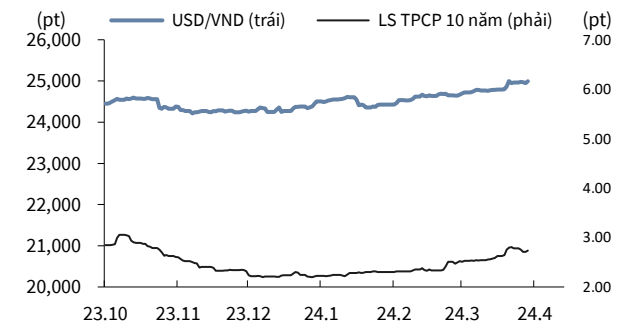
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Biến động nhóm ngành



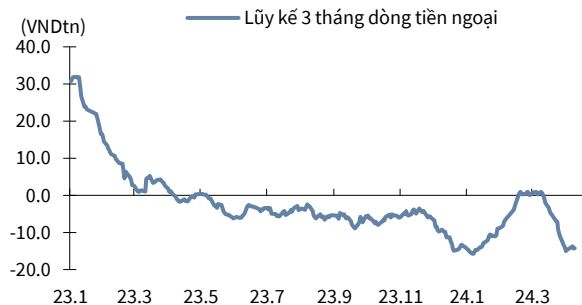
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

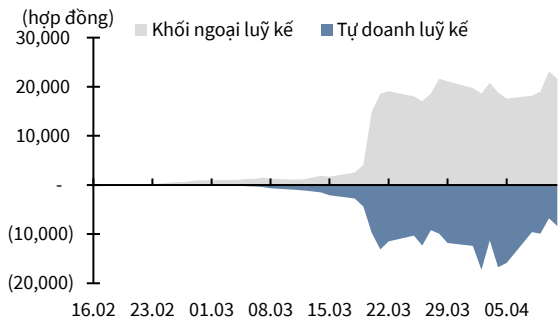
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

<b>VN30</b>	<b>1,262.86 (-0.08%)</b>
<b>VN30F1M</b>	<b>1,263.0 (+0.23%)</b>
<b>Mở cửa</b>	<b>1,250.8</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>1,265.1</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>1,250.8</b>
<b>KLGD (HĐ)</b>	<b>194,847 (-3.3%)</b>

Các HĐTL tăng điểm ngược chiều với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2404 và VN30 mở cửa tại -11.42 điểm, sau đó biến động quanh mức -3.49 điểm toàn phiên, đóng cửa tại 0.14 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

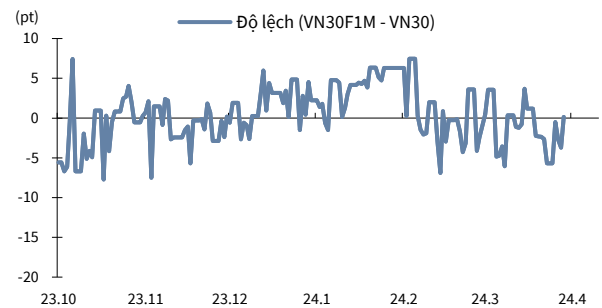
Khối ngoại bán ròng 1,503 HĐTL VN30F2404 nhưng đang duy trì vị thế mua lũy kế 21,637 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK bán ròng 1,602 hợp đồng và đang duy trì vị thế bán lũy kế 8,368 hợp đồng.

## Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



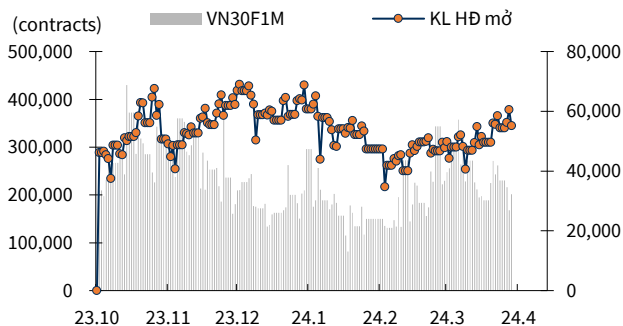
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



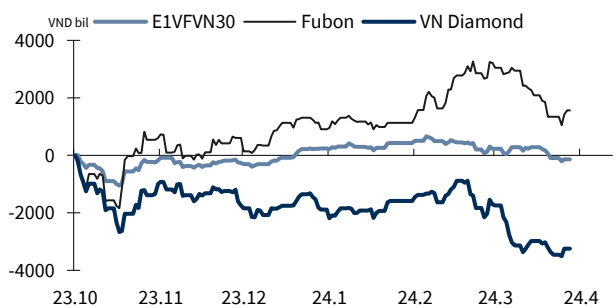
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

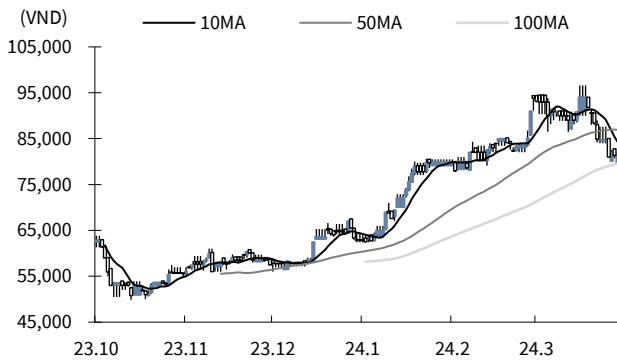
## Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (SIP)

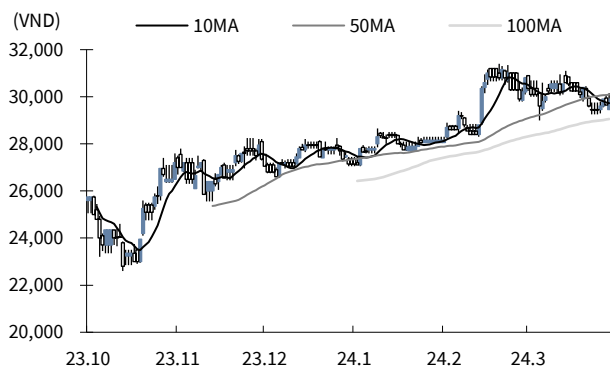


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- SIP giảm 0.25% xuống 81,100 VND/cp

- CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG, năm 2024, SIP lên kế hoạch doanh thu đạt gần 5,388 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt gần 793 tỷ đồng, đều tăng 5% YoY. SIP dự kiến chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 31% (16% bằng tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu). SIP sẽ tham gia đầu tư vào 2 dự án, gồm: KCN Phạm Văn Hai I (379 ha) và II (289 ha) tại huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

## CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

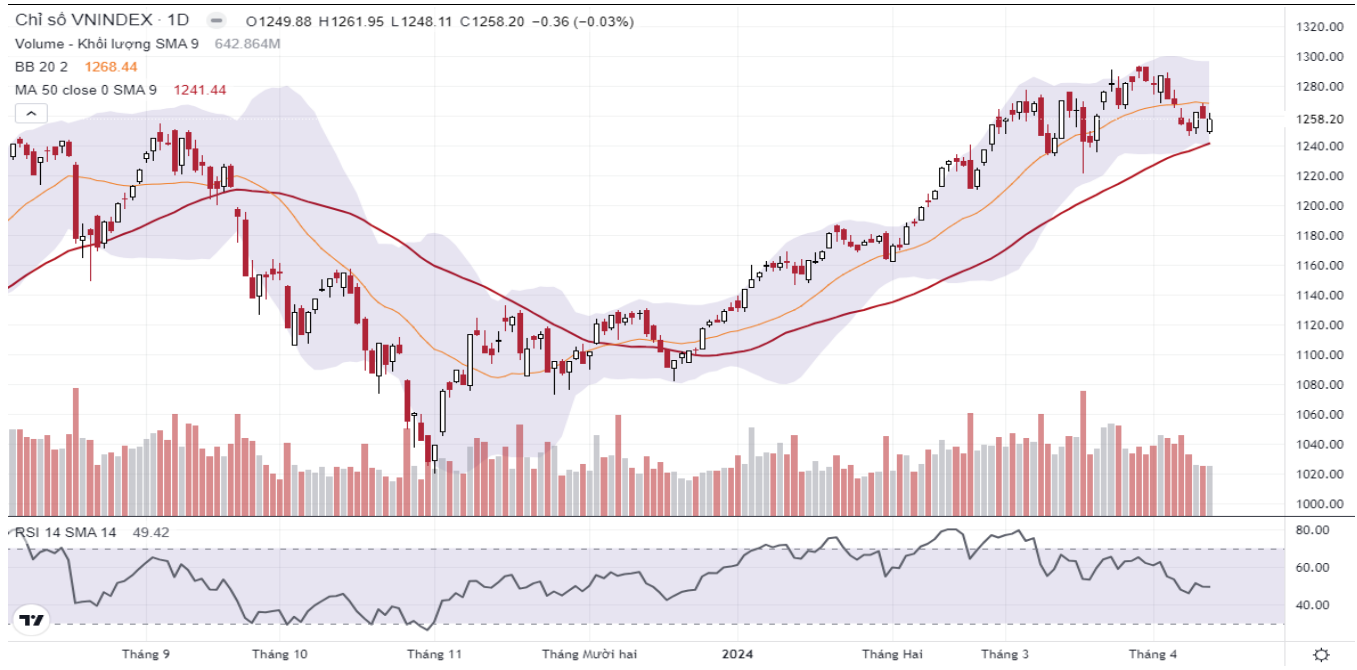
- HPG tăng 0.84% lên 29,900 VND/cp

- CTCP Tập đoàn Hòa Phát, quý 1/2024, HPG ghi nhận 31,000 tỷ doanh thu và hơn 2,800 tỷ đồng lợi nhuận, gấp 7 lần cùng kỳ. Năm 2024, Hòa Phát đặt mục tiêu doanh thu 140,000 tỷ đồng tăng 16% YoY và lãi sau thuế 10,000 tỷ đồng tăng 47% YoY. HPG dự kiến sẽ phát hành gần 581.5 triệu cp thưởng để tăng vốn điều lệ, tỷ lệ thực hiện 10%. Thời gian phát hành dự kiến vào quý 2/2024.

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex lao dốc đột ngột ngay thời điểm mở cửa phiên, sau đó dần hồi phục lại với các nhịp rung lắc đan xen.
- Chỉ số đã cho phản ứng hồi phục ngay tại kháng cự gần, bất chấp những áp lực sụt giảm từ đầu phiên từ các thông tin về lạm phát Mỹ, giúp cho thị trường tránh được 1 phiên giảm điểm tiêu cực. Mặc dù vậy, diễn biến của lực cầu vẫn chưa quá thuyết phục và phần nào, vẫn cho thấy sự do dự. Do đó, rủi ro chỉ số tiếp diễn quán tính điều chỉnh vẫn đang được bỏ ngỏ, trước khi có thể cho phản ứng hồi phục rõ nét hơn quanh vùng hỗ trợ xa tại 1220 (+-10)
- NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp hồi phục, ưu tiên quản trị rủi ro danh mục và chỉ trải lệnh mở mua với tỷ trọng nhỏ quanh các ngưỡng hỗ trợ xa.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1274 – 1279

Kháng cự gần: 1268 – 1271

Hỗ trợ gần: 1256 – 1258

Hỗ trợ xa: 1242 – 1247

- F1 lao dốc đột ngột ngay thời điểm mở cửa phiên, sau đó dần hồi phục lại với các nhịp rung lắc đan xen
- Chỉ số đã cho phản ứng hồi phục ngay tại kháng cự gần, bất chấp những áp lực sụt giảm từ đầu phiên từ phe Short, giúp cho F1 tránh được 1 phiên giảm điểm tiêu cực. Mặc dù vậy, diễn biến của lực cầu vẫn chưa quá thuyết phục và phần nào, vẫn cho thấy sự do dự. Do đó, rủi ro chỉ số tiếp diễn quán tính điều chỉnh vẫn đang được bỏ ngỏ, trước khi có thể cho phản ứng hồi phục rõ nét hơn quanh vùng hỗ trợ xa tại 1220 (+10)
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Ưu tiên mở Short quanh kháng cự.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Tiếp tục nắm giữ các vị thế Short đã mở.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

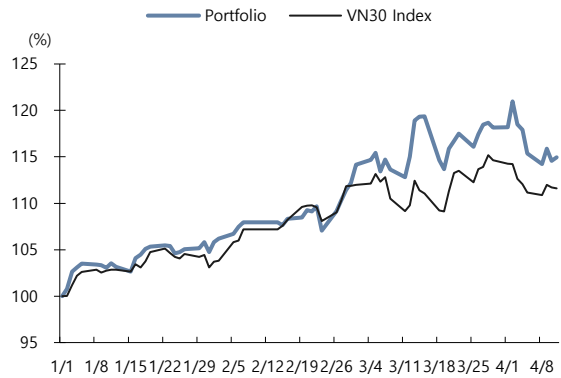
Khởi phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-0.08%	0.31%
Tăng lũy kế (YTD)	11.61%	14.93%

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 11/04/2024	Daily return (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
SSI (SSI)	01/11/2023	37,150	0.5%	44.3%	- Hưởng lợi từ mặt bằng lãi suất, thanh khoản thị trường cải thiện mạnh so với cùng kỳ - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX và đưa vào giao dịch trong ngành (T0), giúp thị trường giao dịch sôi động
PC1 Group (PC1)	01/04/2024	27,900	-0.4%	-1.9%	- Quy hoạch điện VIII thúc đẩy mảng xây lắp điện và sản xuất công nghiệp - Doanh thu bán điện hồi phục khi chuyển pha Lanina trong 2H2024 - Triển vọng dài hạn ở mảng Khu công nghiệp
Vietcombank (VCB)	01/03/2024	94,000	-0.5%	-4.3%	- Tín dụng tăng trưởng bền vững trong năm 2024 - NIM kỳ vọng được duy trì ổn định nhờ chi phí vốn cải thiện - Bộ đệm dự phòng vững chắc
Vietnam Rubber Group (GVR)	01/04/2024	31,900	0.8%	-3.8%	- Mảng cao su tự nhiên của GVR dự kiến ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể nhờ sự phục hồi đến từ cả giá và sản lượng - Nam Tân Uyên 3 và Hiệp Thành 1 dự kiến bắt đầu cho thuê lần lượt trong năm nay và năm sau
PV Drilling (PVD)	01/02/2024	31,950	0.5%	15.6%	- Nguồn cung giàn khoan vẫn sẽ thắt chặt trong dài hạn - Kỳ vọng nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong 2 năm tới - Thị trường E&P nội địa dự kiến sôi động hơn từ 2024
PV Services (PVS)	01/04/2024	42,700	2.9%	8.7%	- Mảng M&C và O&M được hưởng lợi nhờ tăng trưởng dài hạn của ngành dầu khí Việt Nam - Tiềm năng ghi nhận thêm backlog từ các dự án điện gió ngoài khơi mới - Tiềm năng trúng các gói thầu FSO/FPSO cho các dự án nội địa sắp tới
Vinamilk (VNM)	01/04/2024	66,600	-0.3%	-1.5%	- Thị phần nội địa dự báo tiếp tục duy trì sau khi thay đổi bộ nhận diện - Biên lợi nhuận tiếp tục duy trì ổn định trong năm 2024 - Thị trường nước ngoài diễn biến tích cực, tiếp đà tăng trưởng trong năm 2024
Viettelpost (VTP)	01/04/2024	77,500	2.0%	-11.7%	- Tập trung đầu tư hạ tầng công nghệ và mở rộng mạng lưới trong và ngoài nước - Thị phần kỳ vọng tăng lên 20% nhờ chất lượng dịch vụ cải thiện và thu hút được các đối tác lớn
Dat Xanh Group (DXG)	01/04/2024	19,250	-1.8%	-2.3%	- Dự kiến mở bán hai dự án Gem Sky World và Gem Riverside trong Quý 2,3/2024 - Bàn giao tại dự án Opal Skyline và Gem Skyworld hỗ trợ lợi nhuận 2024
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	01/03/2024	100,000	-0.6%	10.6%	- Tiềm năng tăng trưởng dài hạn của vàng trang sức - Mở rộng mạng lưới cửa hàng đồng thời cải thiện doanh thu trên cửa hàng, tìm kiếm tệp khách hàng mới

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Thống kê thị trường

### HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
VPD	0.7%	22.9%	158.7
TCH	5.9%	12.2%	93.9
SSI	0.5%	19.5%	85.5
MWG	0.6%	17.2%	74.8
SBT	-0.4%	7.7%	59.2

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
VHM	-0.1%	21.1%	-246.2
KDC	0.0%	3.7%	-86.4
VIC	-0.4%	89.3%	-75.1
VNM	-0.3%	51.2%	-52.7
NVL	0.0%	20.2%	-50.0

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

### HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PVS	2.9%	5.1%	64.2
IDC	0.0%	18.9%	7.6
SHS	1.5%	59.6%	6.9
VGS	5.4%	5.2%	5.7
TIG	1.6%	0.1%	1.5

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
CEO	-0.9%	9.8%	-3.9
MBS	0.7%	6.2%	-2.9
TA9	9.9%	1.7%	-2.3
BVS	2.7%	0.4%	-0.9
TNG	-0.9%	1.5%	-0.7

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

### Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	3.5%	TCH, HHS, SRF, SHA
Đồ gia dụng	3.1%	TTF, GDT, EVE, SAV
Hàng dệt, may & hàng xa xỉ	1.3%	PNJ, TCM, MSH, GIL
Cung cấp và dịch vụ thương mại	1.2%	TLG, ILB, APC, ST8
Công nghệ	0.9%	FPT, CMG, ELC

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Phụ tùng oto	-7.1%	DRC, CSM, PAC, TNC
Thiết bị điện	-5.3%	GEX, SAM, CAV, RAL
Xây dựng và kỹ thuật	-4.2%	DIG, HDG, VCG, PC1
Tiện ích điện	-3.5%	PGV, NT2, PPC, TTA
Tiện ích khí	-3.3%	GAS, PGD, PMG

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

### Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	28.4%	TCH, HHS, SRF, SHA
Xây dựng và kỹ thuật	9.3%	DIG, HDG, VCG, PC1
Đồ gia dụng	8.1%	TTF, GDT, EVE, SAV
Cung cấp và dịch vụ thương mại	7.0%	TLG, ILB, APC, ST8
Bán lẻ hàng chuyên dụng	5.0%	MWG, FRT, CTF, HAX

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Tiện ích điện	-7.1%	PGV, NT2, PPC, TTA
Đồ uống	-7.1%	SAB, BHN, SMB, SCD
Phụ tùng oto	-5.6%	DRC, CSM, PAC, TNC
Bảo hiểm	-5.5%	BVH, MIG, BIC, BMI
Thực phẩm	-4.2%	VNM, MSN, KDC, VHC

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam



## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)		P/B (X)		Biến động (%)				
							20E	21E	20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD	
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	206,464 (8.3)	22.5	1,288.0	52.4	14.7	0.0	3.0	1.6	1.5	-0.4	0.9	8.9	8.3
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	480,339 (19.3)	26.6	5.7	5.1	35.9	17.3	16.0	0.9	0.8	-0.1	2.7	3.8	2.2
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	261,080 (10.5)	17.8	13.3	11.6	-7.6	10.7	10.7	1.3	1.2	-1.4	-5.5	-2.4	2.6
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	686,918 (27.7)	31.3	-	-	6.7	-3.7	-6.4	0.9	1.0	0.0	1.4	10.6	4.1
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	150,619 (6.1)	11.6	28.2	26.1	13.7	6.8	8.4	1.9	1.8	0.7	-2.9	-0.5	15.4
	DXG	DAT XANH GROUP	20,008	12,594 (547)	398,510 (16.1)	13.9	45.1	28.4	-	2.9	4.4	1.3	1.2	-1.8	-4.0	8.5	-0.5
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	125,136 (5.0)	6.3	15.1	13.1	11.7	19.9	18.9	2.6	2.1	-0.5	-2.1	-0.1	17.1
	BID	BANK FOR INVESTM	30,621	174,556 (7,586)	86,402 (3.5)	12.7	14.0	11.8	-5.3	18.9	18.5	2.1	1.8	1.9	3.9	5.0	22.1
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	467,045 (18.8)	0.0	7.2	5.8	14.3	16.1	17.0	1.1	0.9	-1.2	-2.0	11.6	41.8
	CTG	VIETNAM JS COMM	25,516	137,021 (5,955)	268,074 (10.8)	1.4	8.8	6.8	50.3	17.2	18.6	1.2	1.1	0.1	0.4	-1.3	24.4
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	304,951 (12.3)	0.0	11.0	8.2	18.8	10.4	12.8	1.1	1.0	0.0	0.3	4.3	0.8
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	524,290 (21.1)	0.0	5.5	4.6	14.6	21.3	20.1	1.2	1.0	-0.2	-0.2	3.5	27.3
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	154,059 (6.2)	4.2	5.9	5.0	23.3	22.6	21.8	1.2	1.0	0.2	2.8	3.9	18.2
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	778,525 (31.4)	14.0	5.7	3.9	26.5	20.0	23.5	1.0	0.8	-0.9	-2.9	-4.5	3.2
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	179,073 (7.2)	0.0	6.9	5.4	37.4	16.2	18.0	1.1	1.0	0.0	-0.3	-0.8	5.5
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	257,153 (10.4)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	1.1	1.4	1.1	-1.1
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	18,889 (0.8)	21.0	17.6	15.1	15.8	8.1	8.9	1.4	1.3	-0.2	-1.5	-4.4	4.9
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	4,048 (0.2)	14.2	-	-	9.1	-	-	-	-	0.0	-2.9	1.7	10.3
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	896,984 (36.2)	55.4	21.9	18.0	-3.2	11.6	12.4	-	-	0.5	-1.3	2.2	13.3
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	422,520 (17.0)	71.9	31.4	23.3	-4.0	13.4	14.2	3.4	3.3	0.4	-1.9	7.0	19.3
	HCM	HO CHI MINH CITY	15,467	8,907 (387)	251,702 (10.1)	52.4	-	-	-19.0	10.2	-	-	-	1.1	-1.7	3.6	21.2
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	806,131 (32.5)	27.2	18.8	14.1	36.3	10.7	11.8	1.7	1.6	-0.9	-3.1	-4.8	-2.0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	298,490 (12.0)	42.1	16.9	14.4	4.0	28.9	30.0	4.7	4.8	-0.3	-2.3	-5.3	-1.5
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	57,970 (2.3)	36.9	16.8	15.8	7.3	17.2	17.4	2.7	2.5	0.2	-1.9	-6.6	-12.1
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	420,745 (17.0)	16.5	52.7	28.6	-51.9	7.2	10.9	3.5	3.8	-1.0	-2.2	-7.4	7.2
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	11,376 (0.5)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	0.0	0.0	-1.2	-12.8
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	73,993 (3.0)	11.0	31.9	18.6	-88.5	12.5	17.6	-	-	-1.0	-1.2	-1.9	-6.5
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	111,375 (4.5)	10.8	23.3	19.4	-57.0	13.2	14.6	2.6	2.4	0.4	-0.6	2.2	12.5
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	200,075 (8.1)	38.4	-	-	65.7	-	-	-	-	-0.5	-2.7	-0.3	5.8
Công nghiệp (Tư bản)	CTR	VIETTEL CONSTRUC	55,596	6,360 (276)	67,597 (2.7)	48.0	25.7	20.9	26.2	28.0	28.9	6.0	5.0	-2.2	-7.9	9.2	33.9
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	576,626 (23.2)	37.7	33.2	16.3	-14.4	7.9	6.7	-	-	-0.9	-4.5	4.5	-2.1
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	141,956 (5.7)	3.6	22.7	15.3	-52.4	3.1	4.6	0.7	0.7	-1.0	-1.1	0.6	1.2
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	59,742 (2.4)	0.0	10.4	9.3	-4.5	12.4	13.9	1.3	1.2	0.5	0.0	1.5	10.7

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)		P/B (X)		Biến động (%)				
							20E	21E	20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD	
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	100,014 (4.0)	46.1	16.2	15.5	-17.5	16.7	16.4	2.5	2.3	-0.5	-3.3	1.3	4.4
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	28,488 (1.1)	31.4	-	23.3	-10.5	6.0	9.0	1.8	1.7	-0.9	-4.4	-13.1	-8.0
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	1,928 (0.1)	34.1	6.2	5.6	-5.1	16.4	17.5	-	-	0.0	-1.8	-0.7	-8.5
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	708,694 (28.6)	18.0	13.6	9.9	21.9	11.5	14.6	1.5	1.4	0.8	1.0	0.0	7.0
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	119,206 (4.8)	36.5	18.0	15.9	-0.5	7.9	8.3	1.2	1.2	-0.7	-4.7	-4.2	3.5
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	143,014 (5.8)	46.5	12.1	13.2	-4.5	15.0	14.7	1.7	1.7	0.0	-5.6	-5.5	3.1
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	299,791 (12.1)	38.9	15.1	9.1	67.9	9.3	16.3	1.3	1.1	1.1	-1.3	4.3	0.4
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	40,065 (1.6)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-2.3	-3.2	2.4	13.8
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	50,351 (2.0)	4.6	14.6	13.5	-51.0	11.8	12.2	1.7	1.6	-0.8	-2.3	1.0	5.2
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	249,451 (10.1)	39.9	17.7	12.1	-11.9	6.4	7.8	1.1	1.1	0.5	-4.8	6.3	12.9
	PVT	PETROVIET TRANSP	16,273	5,793 (252)	130,470 (5.3)	35.9	8.1	7.1	2.2	15.3	15.2	1.1	1.0	0.7	-2.6	5.2	5.8
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	576,327 (23.2)	0.0	28.3	16.1	-14.4	9.8	14.0	3.1	2.7	0.6	3.2	12.7	22.2
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	158,956 (6.4)	0.0	15.3	13.2	2.4	21.5	21.6	3.0	2.6	-0.6	2.6	1.0	16.3
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	23,403	1,261 (055)	18,477 (0.7)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-0.8	-9.6	-12.6	-24.6
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	138,791 (5.6)	30.3	78.6	31.8	-75.2	31.8	31.2	10.5	8.1	3.7	-2.6	-6.0	35.7
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	52,267 (2.1)	34.6	19.1	14.1	41.2	12.0	15.6	2.4	2.2	-0.8	-5.9	0.2	18.5
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	2,206 (0.1)	45.4	15.1	14.6	10.7	20.3	20.5	-	-	-0.3	-0.5	4.1	10.1
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	312,616 (12.6)	0.0	18.8	15.4	15.5	29.3	30.2	4.6	3.8	1.0	0.8	4.5	19.6

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyenn1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuann1@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhhd@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

#### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.